CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Tầng 5 Tòa nhà Sài Gòn - Khánh Nguyên, số 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM
MST : 0305696409

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
DN: c=VN, st=TP. Hồ Chí Minh, l=Quận 3, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305696409
Date: 2012.07.17 13:52:45 +07'00'

TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, Tp.HCM

Mẫu số B 01- CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 01/2012	Quý 02/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2,460,380,867,331**	**2,659,379,471,660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**56,216,972,872**	**53,119,612,936**
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2,114,609,978	70,722,063
2. Tiền gửi ngân hàng	112		33,002,362,894	33,198,890,873
* 200014952000186-EIB			933,043	698,539
* 200014851149770-EIB-EIB			31,229,214	
* 2000148511.29001.EIB			21,843,741	3,435,208
* 2000148511.58181.EIB			1,762,008	7,366,905
* 4211.50.00.6868.VNTN				
* 4211.50.00.7979.VNTN				
* 003.0030.00141.VNTN			8,431,904	8,491,532
* 001.0030.00603.VNTN			3,649,111,697	3,674,917,153
* 001.0030.00704.VNTN			29,164,183,906	29,370,424,525
* 6480201003994.ARG			1,270,413	1,277,813
* 00241.00000.447008.OCB			1,670,932	1,682,699
* 010.00.219938.1.01.SCB			2,292,757	2,288,257
* 119.10.00.000042.7-BIDV-TT Bù trừ				
* 119.10.00.013023.9-BIDV-TT cổ tức,lãi trái phiếu			33,400,899	90,544,481
* 119.10.00.013021.1-BIDV-Môi giới trong nước			85,193,295	29,436,899
* 119.10.00.013020.2-BIDV-Tự Doanh			1,039,085	8,326,862
3. Các khoản tương tiền	113		21,100,000,000	19,850,000,000
* T.gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty CK				
* T.gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư trong nước				
* T.gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư nước ngoài				
II. Các khoản đầu tư CK ngắn hạn & đầu tư ngắn hạn khác	**120**		**3,943,734,000**	**5,910,266,800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,448,163,000	9,181,005,100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	126		(3,504,429,000)	(3,270,738,300)
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,399,256,789,241**	**2,599,370,705,830**
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		31,732,149	7,182,070
* Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán				
* Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán				
* Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	135			
* Phải thu trung tâm lưu kýchứng khoán				
* Phải thu thành viên khác				
5. Các khoản phải thu khác	138		2,399,225,057,092	2,599,363,523,760

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 01/2012	Quý 02/2012
* Tài sản thiếu chờ xử lý				
* Phải thu khác				
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng mua đang đi trên đường	141			
2. Vật liệu	142			
3. Công cụ, dụng cụ	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**963,371,218**	**978,886,094**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		544,304,963	519,570,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,805,129	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		417,261,126	459,315,694
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**204,610,111,417**	**204,195,727,641**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3,513,805,859**	**3,187,662,301**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,476,839,180	2,213,576,871
. Nguyên giá	222		5,496,829,094	5,551,198,694
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,019,989,914)	(3,337,621,823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,036,966,679	974,085,430
. Nguyên giá	228		1,869,425,150	1,907,375,150
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(832,458,471)	(933,289,720)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**200,000,000,000**	**200,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200,000,000,000	200,000,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000,000	200,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,096,305,558**	**1,008,065,340**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		903,238,280	814,998,062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		193,067,278	193,067,278
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,664,990,978,748**	**2,863,575,199,301**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			Quý 01/2012	Quý 02/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2,293,835,039,114**	**2,469,620,622,969**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,293,835,039,114**	**2,469,620,622,969**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			3,768,619,514
2. Phải trả người bán	312		29,582,047	
3.Người mua trả tiền trước	313		60,000,000	104,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		48,431,993	6,388,241,640
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		215,381,095,205	384,442,448,531
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khóan	320		4,602,032,760	1,051,886,000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		26,000,000	90,493,750
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,523,761,323	1,504,494,823
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		2,072,164,135,786	2,072,270,438,711
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**371,155,939,634**	**393,954,576,332**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**371,155,939,634**	**393,954,576,332**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318,710,000,000	318,710,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,090,377,370	6,090,377,370
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		520,730,353	357,397,019
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**45,834,831,911**	**68,796,801,943**
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,664,990,978,748**	**2,863,575,199,301**

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Hiền	Nguyễn Hữu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Đ/c : Số 41-43 Trần Cao Vân, Quận 3

Mẫu số B 02- CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
			Quí 1/2012	Quí 2/2012
1. Doanh thu	01		**3,153,955,485**	**203,671,267,220**
Trong đó :				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		398,673,645	295,374,171
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán,góp vốn	01.2		1,550,478,000	202,323,018,994
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,204,803,840	1,052,874,055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		**3,153,955,485**	**203,671,267,220**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		**4,143,013,829**	**169,881,196,898**
*** Chi phí hoạt động kinh doanh**			**4,143,013,829**	**169,881,196,898**
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán			161,147,366	169,216,563,185
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán,góp vốn			156,827,747	741,750,672
- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn			-	-
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán			23,154,273	13,650,135
- Chi phí dự phòng			3,504,429,000	(233,690,700)
- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản			-	-
- Chi phí khác			297,455,443	142,923,606
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		**(989,058,344)**	**33,790,070,322**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**2,895,740,786**	**2,738,656,353**
- Chi phí nhân viên quản lý - lương & các khoản phụ cấp			1,341,093,836	1,078,500,000
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm xã hội			148,656,000	144,432,000
- Chi phí nhân viên quản lý - bảo hiểm y tế			27,873,000	27,081,000
- Chi phí nhân viên quản lý - kinh phí công đoàn			16,426,000	15,854,000
- Chi phí nhân viên quản lý - tiền ăn trưa			-	-
- Chi phí nhân viên quản lý - trợ cấp thôi việc			2,850,000	1,175,000
- Chi phí nhân viên quản lý - chi phí khác (BHTN..)			12,388,000	12,036,000
- Chi phí văn phòng phẩm			4,591,728	3,468,644
- Chi phí vật liệu khác			-	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng			31,433,505	40,156,454
- Chi phí khấu hao TSCĐ			209,632,564	220,602,687
- Thuế, phí và lệ phí			3,000,000	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả			-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	KỲ TRƯỚC	KỲ NÀY
			Qui 1/2012	Qui 2/2012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền điện, nước			62,012,136	70,841,775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - tiền thuê nhà			407,864,160	405,972,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bưu chính viễn thông			186,211,338	252,149,427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - kiểm toán, tư vấn			2,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - quảng cáo			-	5,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - chi phí xe ôtô			48,521,419	55,947,922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - bảo hiểm tài sản			-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			11,786,668	9,459,495
- Chi bằng tiền khác - chi phí hội đồng quản trị			-	3,788,000
- Chi bằng tiền khác - chi phí sự kiện			1,336,364	-
- Chi bằng tiền khác - chi phí tiếp khách			44,168,227	10,915,136
- Chi bằng tiền khác - công tác phí			4,843,818	16,367,818
- Chi bằng tiền khác - chi phí đào tạo, mua tài liệu			15,185,000	16,114,000
- Chi bằng tiền khác - chi phi sửa chữa, bảo trì			-	-
- Chi bằng tiền khác - chi cho lao động nữ			-	-
- Chi bằng tiền khác			62,365,791	104,283,073
- Chi phí thuế VAT đầu vào			67,001,073	65,811,763
- Chi phí kết chuyển			184,500,159	178,700,159
'+ Phân bổ CCDC & XDCB			184,500,159	178,700,159
'+ Phân bổ CP Thuê MB			-	
'+ Phân bổ CP Thành lập công ty			-	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	**30**		**(3,884,799,130)**	**31,051,413,969**
8. Thu nhập khác	**31**		4,545,455	
9. Chi phí khác	**32**		51,039,880	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(46,494,425)**	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(3,931,293,555)**	**31,051,413,969**
Tổng lợi nhuận chịu thuế				**25,364,931,303**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.1**		**6,341,232,826**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.2**		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(3,931,293,555)**	**24,710,181,143**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Thị Hiền	Nguyễn Hữu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Đ/c : Số 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,TP. HCM

Mẫu số B 03- CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(ĐVT: Đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
			Quý I/2012	Quý 2/2012
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		1,096,773,746	1,282,639,748
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(453,812,695)	(312,744,058)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(49,257,474)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		85,614,315	55,188,331
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(239,986,549,087)	(192,146,643,826)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	10		(511,058,975)	(874,851,896)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,327,566,998)	(1,136,999,075)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(5,251,767)	(74,162,834)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(5,260,974,148)	-
12. Tiền thu khác	14		1,062,756,315,662	744,945,684,232
13. Tiền chi khác	15		(770,475,062,729)	(546,611,770,472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45,869,169,850	5,126,340,150
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(148,336,100)	(92,319,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,545,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164,700,000,000)	(52,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110,700,000,000	40,950,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,143,790,645)	(11,992,319,600)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,251,179,915	44,247,796,988
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,470,844,631)	(40,479,177,474)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,219,664,716)	3,768,619,514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15,494,285,511)	(3,097,359,936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,711,258,383	56,216,972,872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	56,216,972,872	53,119,612,936

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Nguyễn Thị Hiền	Nguyễn Hữu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Mau so B 09- CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** Chứng khoán
3. **Tổng số công nhân viên** 42 người
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động của Công ty chủ yếu là repo chứng khoán và đầu tư vào trái phiếu. Trong quý 2 năm 2012, Công ty mở rộng hoạt động môi giới, đầu tư tự doanh tuy nhiên doanh thu còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư 95/2008/TT–BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT- BTC.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác chủ yếu phản ánh giá trị của các hợp đồng giao dịch repo ký kết với khách hàng, giá trị này được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Các khoản dự thu lãi cho các hợp đồng giao dịch repo được tính bằng cơ sở thời gian và lãi suất hợp đồng repo.

Công ty chưa xem xét dự phòng cho giá trị các hợp đồng giao dịch repo và lãi dự thu cho các hợp đồng này do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản ghi nhận này từ các văn bản pháp lý có liên quan.

4. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá thấp nhất trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong quý.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong quý.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế tím nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt	2,114,609,978	70,722,063
Tiền gửi ngân hàng	33,002,362,894	33,198,890,873
Trong đó: tiền ký quỹ của nhà đầu tư	-	-
Các khoản tương đương tiền	21,100,000,000	19,850,000,000
Cộng	**56,216,972,872**	**53,119,612,936**

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của công ty chứng khoán	662,917	9,181,005,100
Cổ phiếu	659,917	8,881,005,100
Trái phiếu	3,000	300,000,000
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	**11,422,003**	**187,596,109,100**
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	11,422,003	187,596,109,100
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**12,084,920**	196,777,114,200

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	862,917	209,181,005,100	-	-	205,910,266,800
Chứng khoán sẵn sàng để bán	662,917	9,181,005,100	-	3,270,738,300	5,910,266,800
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	200,000	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	-	-	-	-	-

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính được trình bày ở Phụ lục 1.

4. **Các khoản phải thu ngắn hạn**

Xem phụ lục 2 đính kèm.

5. **Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê kênh FPT	469,612,500	462,019,925
Chi phí khác	74,692,463	57,550,475
Cộng	**544,304,963**	**519,570,400**

6. **Tài sản ngắn hạn khác**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tạm ứng	4,552,526	16,607,094
Ký quỹ ngắn hạn	412,708,600	442,708,600
Cộng	**417,261,126**	**459,315,694**

7. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2,069,780,546	1,514,637,181	1,912,411,367	5,496,829,094
Mua sắm mới			54,369,600	54,369,600
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	**2,069,780,546**	**1,514,637,181**	**1,966,780,967**	**5,551,198,694**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	10,560,000	10,560,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	1,347,799,852	637,181,620	1,035,008,442	3,019,989,914
Khấu hao trong kỳ			317,631,909	317,631,909
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	**1,347,799,852**	**637,181,620**	**1,352,640,351**	**3,337,621,823**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	721,980,694	877,455,561	877,402,925	2,476,839,180
Số cuối kỳ	**721,980,694**	**877,455,561**	**614,140,616**	**2,213,576,871**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty chỉ có phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1,869,425,150	832,458,471	974,085,430
Số tăng trong kỳ (*)	37,950,000	100,831,249	
Số cuối kỳ	**1,907,375,150**	**933,289,720**	**974,085,430**

(*) Nguyên giá tăng trong kỳ do mua sắm mới.

9. **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số dư đầu kỳ	991,478,498	903,238,280
Phát sinh trong kỳ		
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(88,240,218)	(88,240,218)
Số dư cuối kỳ	**903,238,280**	**814,998,062**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	454,545		(454,545)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,805,129)	6,778,285,604	(437,052,778)	6,339,427,697
Thuế thu nhập cá nhân	47,977,448	117,730,281	(81,119,211)	84,588,518
Các loại thuế khác	-		(35,774,575)	(35,774,575)
Cộng	**46,626,864**	**6,896,015,885**	**(554,401,109)**	**6,388,241,640**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,931,293,555)	31,051,413,969
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		*(5,686,482,666)*
Thu nhập chịu thuế	(3,931,293,555)	25,364,931,303
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	*6,341,232,826*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp những năm trước	-	*(1,805,129)*
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	**6,339,427,697**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Chi phí phải trả

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trích trước lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng chưa tất toán	215,381,095,205	384,442,448,531
Chi phí khác		
Cộng	**215,381,095,205**	**384,442,448,531**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	16,426,000	32,280,000
BHXH, BHYT		865,385
Nhận ký quỹ	2,048,556,620,000	2,048,556,620,000
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	60,000,000	138,000,000
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ cho hợp đồng đã tất toán	23,186,773,333	23,532,673,326
Các khoản khác	344,316,453	10,000,000
Cộng	**2,072,164,135,786**	**2,072,270,438,711**

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số đầu năm	1,936,879,323	1,523,761,323
Trích trong năm		
Chi trong năm	(413,118,000)	(19,266,500)
Số cuối năm	**1,523,761,323**	**1,504,494,823**

14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Danh sách cổ đông đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	29,000,000,000	9,10
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	11,600,000,000	3,64
Các cổ đông khác	278,110,000,000	87,26
Cộng	**318,710,000,000**	**100,00**

(Xem chi tiết Báo cáo vốn chủ sở hữu – phụ lục 3)

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,000,000	58,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	31,871,000	31,871,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31,871,000*	*31,871,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,871,000	31,871,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31,871,000*	*31,871,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	161,147,366	169,216,565,663
Lỗ bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn		488,129,000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	156,827,747	253,595,688
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	23,154,273	13,650,135
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí dự phòng	3,504,429,000	(233,690,700)
Chi phí khác	297,455,443	142,947,112
Cộng	**4,143,013,829**	**169,881,196,898**

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nhân viên	1,549,286,836	1,279,078,000
Chi phí vật liệu	4,591,728	3,468,644
Chi phí công cụ lao động	31,433,505	40,156,454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209,632,564	220,602,687
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718,395,721	799,370,619
Chi phí bằng tiền khác	379,400,432	395,979,949
Cộng	**2,895,740,786**	**2,738,656,353**

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6,339,427,697
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**6,339,427,697**

4. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,931,293,555)	24,710,181,143
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,931,293,555)	24,710,181,143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31,871,000	31,871,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(123)**	

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	31,871,000	31,871,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**31,871,000**	**31,871,000**

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOUNKIT

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 1: Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
KTB	418,820	418,820	6,657,403,000	7,148,163,000	-	-	3,055,551,000	3,504,429,000	3,601,852,000	3,643,734,000	
DLG	239,097		2,223,602,100				215,187,300		2,008,414,800		
PVX	2,000								-		
TỔNG	**659,917**	**418,820**	**8,881,005,100**	**7,148,163,000**	**-**	**-**	**3,270,738,300**	**3,504,429,000**	**5,610,266,800**	**3,643,734,000**	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Trái phiếu											
TDH	3,000	3,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	300,000,000	300,000,000	
TỔNG	**3,000**	**3,000**	**300,000,000**	**300,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,000,000**	**300,000,000**	**-**
II.Chứng khoán đầu tư											
1.Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu An Đông	200,000	200,000	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000	
Cộng	**200,000**	**200,000**	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**	
III. Đầu tư tài chính khác											
Cho vay		-	-						-		
Cộng	-	-	-		-	-	-	-	-		
Tổng cộng	**862,917**	**621,820**	**209,181,005,100**	**207,448,163,000**			**3,270,738,300**	**3,504,429,000**	**205,910,266,800**	**203,943,734,000**	

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST

Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 2: Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầukỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**31,732,149**	-	-	**423,077,581**	**(447,627,660)**	**7,182,070**	-	-	-
Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	2,338,458	-	-	104,465,563	(106,804,021)	-	-	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	26,705,836	-	-	295,374,171	(316,677,205)	5,402,802	-	-	-
Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		-	-				-	-	-
Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							-	-	-
Phải thu thành viên khác	2,687,855	-	-	23,237,847	(24,146,434)	1,779,268	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-				-	-	-
4. Phải thu nội bộ		-	-				-	-	-
5. Phải thu khác (*)	**2,399,225,057,092**	-	-	**273,820,561,509**	**(73,682,094,841)**	**2,599,363,523,760**	-	-	-
Cộng	**2,399,256,789,241**			**274,243,639,090**	**(74,129,722,501)**	**2,599,370,705,830**	-	-	-

(*) Trong đó, repo cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn 2.139.125.161.000 VND.

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2012

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN TOURIST
Đ/c : 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP.HCM

Phụ lục 3: Báo cáo Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ rước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		318,710,000,000	318,710,000,000					318,710,000,000	318,710,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ			-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển			-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.14	6,090,377,370	6,090,377,370					6,090,377,370	6,090,377,370
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520,730,353	520,730,353				163,333,334	520,730,353	357,397,019
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.14	49,766,125,466	45,834,831,911	36,107,908,628	40,039,202,183	27,616,695,745	4,654,725,713	45,834,831,911	68,796,801,943
Cộng		**375,087,233,189**	**371,155,939,634**	**36,107,908,628**	**40,039,202,183**	**27,616,695,745**	**4,818,059,047**	**371,155,939,634**	**393,954,576,332**

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 06 năm 2012

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tuấn
Tổng Giám đốc